

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC**BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU QUAN HỆ GIỮA NGỮ NGHĨA HỌC
TRI NHẬN VÀ BỘ LỌC VĂN HÓA
QUA MỘT SỐ VÍ DỤ DỊCH VIỆT- ANH**

AN INITIAL INVESTIGATION INTO THE RELATIONSHIPS BETWEEN COGNITIVE SEMANTICS AND “CULTURE FILTER” IN THE VIETNAMESE-ENGLISH TRANSLATIONS OF SOME SPECIFIC ITEMS

TRẦN XUÂN ĐIỆP
(PGS.TS; Đại học Sư phạm Hà Nội)

Abstract: The central issue in translation is to look for equivalence between the two texts, the source and the target. The translation of culture-specific items remains controversial. This paper is intended to initially investigate cognitive semantics and Jullian House’s “Culture filter” through the English translation of a number of Vietnamese culture-specific items such as *xe ôm*, *ô sin*, *ngô bao tử*, *com thừa canh cặn*, *bộ (trượng) tam đa* and *tiền mừng tuổi*.

Key words: cognitive semantics; culture filter; Vietnames-English translation of culture-specific items.

1. Mở đầu

Lịch sử dịch thuật đã chỉ rõ: cho đến nay trên thế giới đã có nhiều cách tiếp cận đối với dịch. Mỗi cách tiếp cận đều một cách nhìn riêng và đưa ra những định nghĩa khác nhau về dịch thuật. Tuy vậy, ở mức độ khái quát nhất, có thể nói: dịch là tìm một hình thức trong ngữ đích tương đương (equivalence) với một hình thức trong ngữ nguồn. Về quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa thì mỗi ngôn ngữ đều được sinh ra, tồn tại và phát triển trên một cơ sở văn hóa nhất định. Fisherman (1970) còn xem văn hóa có ý nghĩa quyết định đối với ngôn ngữ tới mức nếu văn hóa không còn thì ngôn ngữ tương ứng sẽ mất theo! Tóm lại, không thể có sự tồn tại của một loại ngôn ngữ chung cho hai hay nhiều nền văn hóa. Song, dịch lại là sự tìm tương đương! Một trong những vấn đề khó khăn nhất và gây nhiều tranh cãi nhiều nhất là việc tìm tương đương của các khái niệm văn hóa đặc thù (culture-specific items). Bản thân khái niệm tương đương trong dịch thuật cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Tuy vậy, khái niệm tương đương trong công trình khiêm tốn này chỉ dừng lại ở phạm vi của một hình thức ngữ đích

(target-language signifier) giúp người đọc ngữ đích hiểu rõ cái được biểu đạt qua một hình thức ngữ nguồn (source-language signified) mà thôi. Bài viết dưới đây là một nỗ lực ban đầu nhằm xem xét việc sử dụng cái mà House (1998) gọi là “bộ lọc văn hóa” (cultural filter) theo góc độ ngữ nghĩa học tri nhận qua một vài ví dụ dịch Việt - Anh cụ thể như: *xe ôm*, *ô sin*, *ngô bao tử*, *com thừa canh cặn*, *bộ (trượng) tam đa*, *tiền mừng tuổi*.

2. Phát triển**2.1. Những vấn đề của ngữ nghĩa học tri nhận có liên quan đến công trình****2.1.1. Những vấn đề chung về ngôn ngữ học tri nhận**

Ngôn ngữ học tri nhận (cognitive linguistics) bắt đầu phát triển từ những năm 1980 như một trường phái ngôn ngữ vận dụng kiến thức liên ngành, nghiên cứu ngôn ngữ trên cơ sở vốn kinh nghiệm và sự cảm thụ của con người về thế giới khách quan cũng như phương thức mà con người tri giác và ý niệm hóa các sự vật, sự việc của thế giới khách quan đó. Trong tiếng Anh, ngôn ngữ học tri nhận gắn liền với những tác giả như: George Lakoff (1980, 1987,

1989, 1992), Leonard Talmy (2001) và Ronald Langacker (1987, 1991, 1999, 2008). Ở Việt Nam, những tác giả đi đầu trong đường hướng này đối với Việt ngữ học là Lý Toàn Thắng (2005, 2009) và Trần Văn Cơ (2007, 2010).

Mặc dù cùng xuất phát từ một số quan điểm và tư tưởng chung, song ngôn ngữ học tri nhận có sự phân biệt ba đường hướng tiếp cận chính:

1/ Quan tâm đến vấn đề giữa tri nhận và ngữ pháp, cũng như ảnh hưởng của các phạm trù ý niệm vào ngữ pháp (hiểu theo nghĩa rộng).

2/ Thiên về ngữ dụng: nghiên cứu *Không gian tinh thần* (Mental spaces) và *Tích hợp ý niệm* (Conceptual blending/ integration).

3/ Thiên về ngữ nghĩa học, còn gọi là *Chủ nghĩa kinh nghiệm* (experientialism). Hướng này tìm hiểu những gì diễn ra trong đầu óc con người khi tạo sản (production) và tiếp thu (reception) ngôn ngữ, cách thức miêu tả các thuộc tính của sự vật, sự liên tưởng và ấn tượng về sự vật/ hiện tượng đó.

Công trình này được tiến hành theo đường hướng thứ 3 - tìm hiểu quá trình tâm lí trong tạo sản và tiếp thu ngôn ngữ - ngữ nghĩa học tri nhận và ứng dụng vào dịch.

2.1.2 Những vấn đề cơ bản của ngữ nghĩa học tri nhận (Cognitive semantics)

Ý niệm và hệ thống ý niệm (Concept & conceptual system): Một trong những vấn đề then chốt của ngôn ngữ học tri nhận là ý niệm hóa thế giới diễn ra trong ý thức con người. Quá trình này dẫn đến việc phân xuất ra những đơn vị nội dung tối thiểu thuộc cấp độ tinh thần vốn là kết quả của trải nghiệm thực tiễn trong quá trình con người nhận thức thế giới xung quanh. Vậy nên, đơn vị cơ sở của ngôn ngữ học tri nhận là ý niệm.

Mô hình tri nhận và mô hình văn hóa (Cognitive model and cultural model): Lakoff và Turner (1989) cho rằng lược đồ ý niệm tổ chức nên tri thức của con người. Chúng cấu thành mô hình tri nhận của một bình diện nào đó trong thế giới hiện thực. Chúng ta sử dụng những mô hình này để hiểu những kinh nghiệm ta bắt gặp và suy luận về nó. Mô hình tri nhận

không phải là mô hình mang tính ý thức mà chúng được vận dụng một cách vô thức và tự động. Không thể nhìn thấy mô hình đó trực tiếp mà chỉ có thể suy ra từ hệ quả của nó. Con người tích lũy mô hình tri nhận bằng hai con đường cơ bản: bằng trải nghiệm trực tiếp và thông qua tri thức văn hóa. Mô hình tri nhận nhấn mạnh bản chất tinh thần trong trải nghiệm tri giác, còn mô hình văn hóa nhấn mạnh bản chất văn hóa, những mô hình thông dụng của một cộng đồng.

Phạm trù hóa (categorization) và điển dạng (prototype) trong ngôn ngữ: Quan điểm truyền thống về phạm trù hóa cho rằng sự vật được xếp loại với nhau thành “nhóm” dựa trên những thuộc tính (properties) mà các thành viên của nhóm đều có. Theo ngôn ngữ học tri nhận, Rosch (1977) đã chứng minh rằng, khi tác động vào thế giới khách quan, trong tư duy ngôn ngữ, con người phân loại sự vật/ sự việc được trải nghiệm thành các phạm trù và gọi tên các phạm trù đó dựa trên sự tương tự chứ không phải điều kiện cần và đủ một cách máy móc như quan điểm truyền thống. Trong các phạm trù, nói chung, luôn có những thành viên mang đặc tính trung tâm (central) hơn những thành viên khác trong nhóm. Những thành viên trung tâm đó gọi là điển dạng, làm chuẩn mực cho những thành viên xung quanh nó, ngoại biên (peripheral) hơn, kém điển hình hơn.

Thành ngữ (idioms): Trong mọi ngôn ngữ, là một trong những lõi biểu đạt cố định, thành ngữ mang nặng màu sắc văn hóa đặc trưng. Do có liên quan đến văn hóa nên thành ngữ cũng gây nhiều tranh cãi trong dịch thuật. Để phục vụ cho mục đích của công trình, chúng tôi đã điểm lại các quan niệm về các thành ngữ trong tiếng Anh như của các tác giả Katz & Postal (1963), Weinreich (1969), Makkai (1972), Wood (1981), Fernando (1996), Grant & Bauer (2004) và của các tác giả Việt ngữ như Hoàng Văn Hành (2004), Nguyễn Như Ý (1992), Nguyễn Thiện Giáp (2008), Đỗ Hữu Châu (1981), Nguyễn Công Đức (1995). Về thành ngữ cũng có nhiều ý kiến khác nhau. Tuy vậy,

trong phạm vi công trình này, cũng có thể có nhận xét chung như sau:

1) Thành ngữ thường mang nghĩa bóng hoặc bán nghĩa đen, khó suy đoán từ nghĩa thành phần;

2) Chúng thường cố định về mặt cấu trúc

Ẩn dụ (metaphor): Ngôn ngữ học truyền thống có ba quan điểm chính về ẩn dụ: so sánh, thay thế, và tương tác đồng thời xem ẩn dụ chỉ là một phép tu từ và có chức năng thẩm mỹ, có thể biểu đạt một cách bình thường mà không cần đến ẩn dụ. Khác với ẩn dụ truyền thống, ẩn dụ tri nhận có một vị trí then chốt trong chủ trương *khái quát hóa* của ngôn ngữ học tri nhận. Ẩn dụ tri nhận không đơn thuần là vấn đề của ngôn ngữ mà còn là vấn đề của tư duy và hành động. Ẩn dụ là phổ biến trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta và là một cơ chế tri nhận không thể thiếu của con người, không chỉ xuất hiện trong văn học (như quan niệm truyền thống) mà còn trong mọi mặt của đời sống hàng ngày của ngôn ngữ. Vì thuộc quá trình tư duy nên ẩn dụ không những thể hiện qua ngôn ngữ mà còn rất nhiều hình thức giao tiếp phi ngôn như cử chỉ/ động tác, phim ảnh, hội họa, kiến trúc, quảng cáo, biểu tượng, v.v.

Lí thuyết về dịch và liên quan đến dịch có nhiều. Tuy nhiên, như đã nêu trên, đứng về mặt mục đích của dịch thì có thể nói một cách khái quát: dịch là tìm một hình thức ngữ đích biểu đạt được cái được biểu đạt trong ngữ nguồn. Phân điểm lại một cách khái quát nhất một số khái niệm lí thuyết trên đây kết hợp với lí thuyết về bộ lọc văn hóa của Juliane House là nhằm tạo cơ sở cho việc xem xét cụ thể một số bản dịch.

2.2. *Khái quát về "bộ lọc văn hóa" của Juliane house*

Trong khu vực các lí thuyết dịch cận và hiện đại, mô hình *đánh giá chất lượng bản dịch* (Translation Quality Assessment - TQA) do Juliane House đưa ra vào 1977 là dựa trên phân tích so sánh ngữ vực nguồn và ngữ vực đích (source-target registers) mà nền tảng là ngữ pháp chức năng hệ thống của Halliday. Sau 20

năm tiếp thu nhiều ý kiến tranh luận và phê phán, vào 1997, House cho ra mắt cuốn *Đánh giá chất lượng dịch: nhìn lại một mô hình* (Translation quality assessment: a model revisited). Trong cuốn sách này House phân biệt hai loại bản dịch: *lộ* (overt) và *ẩn* (covert). Theo House, bản dịch lộ là một văn bản ngữ đích không có ý định là một nguyên tác. Người đọc bản ngữ đích này biết ngay là bản dịch, tương tự như khái niệm dịch phẩm *tài liệu documentary* của Nord (1991) hay khái niệm *ngoại lai hóa* của Venuti (1995). Ngược lại, bản dịch ẩn lại có vị thế của một nguyên tác trong văn hóa đích, tương tự khái niệm dịch phẩm *công cụ* của Nord (sdd) hay khái niệm *bản địa hóa* của Venuti (sdd). Để có một bản dịch ẩn như vậy, theo House, người dịch phải sử dụng điều mà House gọi là *bộ lọc văn hóa* (cultural filter). House định nghĩa bộ lọc văn hóa là một tập hợp những bình diện giao văn hóa mà theo đó thành viên của 2 nền văn hóa khác biệt nhau về những thiên hướng văn hóa xã hội và những ưu tiên trong giao tiếp (1997:199). Nói một cách đơn giản, sử dụng bộ lọc văn hóa nghĩa là sửa đổi các yếu tố văn hóa nhằm tạo nên ấn tượng rằng văn bản đích là một nguyên tác - bản dịch ẩn (covert translation). Tuy nhiên, House cũng không xem 2 kiểu dịch này là một cặp đối lập mà chỉ là những hiện tượng khác nhau cần phân biệt mà thôi. Ý nghĩa của vấn đề này đối với công trình hiện tại là nó giúp người đọc ngữ đích hiểu được khái niệm vốn nằm ngoài mô hình văn hóa của họ.

Phần còn lại của bài viết sẽ xem xét mối quan hệ giữa ngữ nghĩa học tri nhận và bộ lọc văn hóa qua một số ví dụ dịch cụ thể Việt - Anh.

2.3. *Liên hệ giữa ngữ nghĩa học tri nhận và bộ lọc văn hóa trong một số ví dụ dịch Việt - Anh*

Mặc dù các lí thuyết dịch hiện đại đều bàn tới dịch ở cấp độ văn bản - để tìm tương đương cấp văn bản (textual equyvalence), khôn không bài viết này mới dừng lại ở cấp độ một số từ và

lỗi biểu đạt trong một số ngữ cảnh cụ thể như: *xe ôm*, *ô sin*, *ngô bao tử*, *com thừa canh cặn*, *bộ (tượng) tam đa, tiền mừng tuổi*.

2.3.1. *Xe ôm*. Để dịch khái niệm *xe ôm* sang tiếng Anh để bản dịch có thể chấp nhận được (acceptable) đối với người ngữ đích tiếng Anh (hiểu được ngay mà không cần giải thích) có thể phải trải qua sự phân tích dưới đây. Trong văn hóa Việt Nam hiện đại, *Xem ôm* nằm cùng nhóm với *xe + X*. X có thể là: *tắc xi*, *máy*, *mô tô*, *đạp*, *lăn*, *lôi*, *buýt*, *ca*, *khách*, *lửa*, *ô tô*, *con*, *tài*, *công ten nơ*, *cứu thương*, *chữa cháy*, *cảnh sát*... Nếu lấy làm trung tâm ý niệm *xe ôm* là phương tiện chuyên chở khách có thu phí, là phương tiện kiếm sống thì *xe ôm* gần nghĩa với *xe khách*, *xe ca*, *xe buýt*, *xe lửa*, và *tắc xi* thì *xe đạp*, *xe lăn*, *xe lôi*, *xe ô tô*, *xe con*, *xe tài*, *xe công ten nơ*... ở vùng ngoại biên. Nhưng xét sâu hơn nữa, trong nội bộ ý niệm *phương tiện chuyên chở có thu phí* thì *xe ôm* gần nghĩa với *tắc xi* hơn cả. Hay, nói cách khác, *tắc xi* trung tâm hơn so với *xe ôm* khi so sánh với các phương tiện chuyên chở thu phí khác. Lí do là ở chỗ, chỉ có *tắc xi* và *xe ôm* là cùng giống nhau ở một đặc điểm là chở khách lẻ, không có điểm đến cố định chính thức, điểm đến là do yêu cầu của khách. Sự khác nhau duy nhất giữa 2 phương tiện chuyên chở này chỉ là *xe ôm* thì sử dụng xe máy còn *tắc xi* thì sử dụng ô tô. Như trên đã nêu, dịch là đi tìm sự tương đương. Có điều trong văn hóa các nước nói tiếng Anh không có hiện tượng dùng xe máy để chở khách lấy tiền. Do đó, về mặt ngôn ngữ, không hề có từ/ ngữ nào biểu đạt khái niệm đó. Về văn hóa, dịch vụ chỉ khái niệm gần nhất về nghĩa với *xe ôm* trong văn hóa Việt Nam hiện đại chỉ có thể là *tắc xi (taxi)*. Như vậy, từ góc độ thủ thuật dịch, để dịch *xe ôm* sang tiếng Anh đã phải sử dụng một từ trên bậc với nghĩa phương tiện/ dịch vụ chở khách lẻ. Xong, để khỏi làm với khái niệm *taxi* trong văn hóa nói tiếng Anh (chỉ sử dụng ô tô) thì phải sử dụng đến bộ lọc văn hóa - thay đổi nhằm làm cho người đọc bản ngữ đích hiểu đúng *xe ôm* với nghĩa dịch vụ chở khách lẻ (tương tự như khái niệm *taxi* trong

văn hóa đích) nhưng dùng xe máy: *motorbike taxi*. Đứng về cấu trúc thông tin thì để việc một văn bản đích được chấp thuận thì thông tin mới (xe máy chở khách lẻ) phải được xây dựng trên thông tin cũ (*taxi* - xe con chở khách lẻ). Nhìn từ góc độ cấu trúc chìm và nổi của Chomsky thì ý niệm *dịch vụ chở khách lẻ* là thuộc về cấu trúc chìm và cùng tồn tại trong nhiều nền văn hóa. Sự khác nhau chỉ là cấu trúc nổi mà thôi (tắc xi dung ô tô hay tắc xi dùng xe máy). Đây cũng là việc dung hòa giữa hai đối cực, *ngoại lai hóa* (foreignization) và *bản địa hóa* (domestication), trong lí thuyết của Venuti (1995, sđd). Để người ngữ đích có thể hiểu được *xe ôm* - một ý niệm ngoại lai đối với họ - thì phải dung hòa giữa yếu tố bản địa (*taxi*) và yếu tố ngoại lai (*bằng xe máy*).

2.3.2. *Ô sin*: Trong văn hóa Việt Nam hiện đại, trong khẩu ngữ giao tiếp hàng ngày ai cũng rất quen thuộc với từ *ô sin*. Về mặt từ nguyên học, *ô sin* có xuất xứ từ bộ phim Nhật Bản cùng tên được chiếu rộng rãi trên truyền hình Việt Nam vào năm 1994. Bộ phim xoay quanh chuyện thành đạt của một nhân vật có tên là *Ô sin*. *Ô sin* là tên một người hầu gái, giúp việc cho các gia đình Nhật Bản thời xa xưa. *Ô sin* là một từ Việt gốc Nhật. Trong các diễn ngôn khẩu ngữ hàng ngày *ô sin* thường được dùng thường tục. Từ góc độ biểu ý (ideational) hay biểu vật (denotational), *ô sin* chỉ người giúp việc gia đình. Nhìn từ góc độ liên nhân (interpersonal) hay biểu cảm (connotational), *ô sin* thường thể hiện thái độ thiếu tôn trọng hay kì thị đối với một người phụ nữ làm công việc này. Rõ ràng, đây là một hình thức ẩn dụ. Sẽ là không thể có một hình thức nào trong tiếng Anh bao hàm được tất cả những đặc điểm ngữ nghĩa trên đây của *ô sin* trong tiếng Việt. Tuy vậy, *maid/ maidservant* là một *trong những từ có thể bao hàm được 2 đặc điểm ngữ nghĩa nói trên*. Rõ ràng là bộ lọc văn hóa đã “lọc” bớt những gì không thể có được trong văn hóa đích (không thể có 1 từ hay một hình thức biểu đạt nào đó cũng có nội dung từ nguyên học và tu từ học hệt như *ô sin* trong tiếng Việt).

2.3.3. *Ngô bao tử*: Để thu hút thực khách, cả khách trong và ngoài nước, các tiệm ăn thường chế biến rồi đưa ra những thực đơn hấp dẫn bằng tiếng Việt với phần chua (dịch sang) bằng tiếng Anh. *Ngô bao tử, lợn bao tử/ lợn sữa...* là một ví dụ. Do ảnh hưởng quan điểm của Hồ Thích là *tín, đạt và nhã*, nên các dịch giả thường bám rất sát lối diễn đạt tiếng Việt, và kết quả là: *foetus corn/ pig*. Người viết xin tạm gác việc bàn đến các vấn đề khác để tập trung vào việc sử dụng *foetus* để dịch *bao tử* sang tiếng Anh mà thôi.

Một trong những vấn đề văn hóa đặc thù là hệ thống giá trị. Trong văn hóa Việt Nam, tuy không chính thức, song nhiều người có khuynh hướng đánh giá cao những loại thực phẩm xuất phát từ những cây/ con còn trong giai đoạn trũng nước, ở trạng thái tái, sống, như: như trũng vịt lợn, tiết canh, gỏi cá v.v. Do vậy *ngô bao tử, lợn sữa* (còn bú mẹ), *lợn bao tử* trở thành những món đặc sản hấp dẫn. Nếu chỉ dùng ở trong nội bộ tiếng Việt thì cũng không có nhiều vấn đề cần bàn nhưng nay lại dịch sang tiếng Anh. Do hệ thống giá trị của người Anh - Mĩ (Anglophone) khác nên chưa hẳn cái mà người Việt ưa thích đã là cái hấp dẫn đối với họ. Rõ ràng là hàng rào văn hóa đã là một cản trở rất lớn trong dịch thuật. Cụ thể, những người nói tiếng Anh rất ác cảm với những thực phẩm như đã trình bày ở trên. Từ góc độ tri nhận, những món khoái khẩu nói trên của người Việt không nằm trong mô hình ý niệm là thực phẩm ngon và bổ, không nằm trong mô hình văn hóa của họ. Do vậy để dịch *bao tử* trong trường hợp nói trên chỉ nên dùng từ *young* (non) - *young corn, young pork*. Nói cách khác, phải sử dụng đến bộ lọc văn hóa của House để lọc bớt yếu tố văn hóa Việt trong trường hợp này thì mới đảm bảo được (phần nào) độ trung thành với nội dung được biểu đạt và với mục đích của diễn ngôn (quảng cáo món ăn) của văn bản nguồn (thực đơn tiếng Việt).

2.3.4. *Cơm thừa canh cạn*, về mặt ngữ nghĩa học truyền thống, chỉ những phần thức ăn còn

lại do ăn không hết. Nhưng đứng trên phương diện ngữ dụng học - nghĩa của người nói (speaker meaning) - thì cách nói này chỉ thái độ kì thị của người nói đối với phần thức ăn nói trên, và do đó, thể hiện luôn thái độ xem thường đối với người ăn phần thức ăn đó - *thức ăn thừa, đồ thừa*. Chưa kể đến yếu tố *cạn*, chỉ những thứ không còn giá trị và đáng bỏ đi như được biểu đạt trong *cạn bã của xã hội*. Khi chuyển dịch sang tiếng Anh mà dùng *left-overs* thì mới chỉ đạt được nghĩa ngữ nghĩa học - phần thức ăn còn lại của bữa ăn trước chứ chưa đạt được sự tương đương về ngữ dụng học của *đồ thừa, đồ bỏ đi* như đã trình bày ở trên. Theo quan niệm của ngữ nghĩa học tri nhận, do khác biệt về mô hình văn hóa nên người nói tiếng Anh và của người nói tiếng Việt tri nhận cùng một thực thể của thế giới khách quan (the world's entity) - *phần thức ăn còn lại* khác nhau. Nếu dịch như vậy thì có nghĩa là đã sử dụng bộ lọc văn hóa để lọc bớt yếu tố văn hóa Việt. Ngược lại, nếu tìm cách biểu đạt khác, ví dụ, *odds and ends of last meals*, có thể sẽ đạt được phần nào mức tương đương về nghĩa biểu cảm thì lại có thể phải hi sinh mất cái tương đương về nghĩa biểu vật.

2.3.5. Việc dịch *Bộ (tượng) tam đa* sang tiếng Anh là một ví dụ nữa về việc biểu đạt bằng tiếng Anh một khái niệm đặc trưng văn hóa (culture-specific item) Việt Nam, đề cập đến vấn đề văn hóa trong dịch thuật. Về mặt ngữ nghĩa truyền thống, *bộ tượng tam đa* có thể dịch nội ngôn thành bộ ba bức tượng tượng trưng cho 3 cái nhiều (nghĩa đen của *tam đa*), 3 niềm mơ ước lí tưởng của người Việt. Như vậy có thể dịch thành *The triple (triplet/ tripartite) statue of the three abundances*. Về nội dung văn hóa, 3 cái nhiều ấy lần lượt là: *Phúc - Lộc - Thọ*. Trên cơ sở kết hợp nghĩa từ nguyên học và nghĩa tri nhận (biểu tượng là người bé con), *phúc* có thể dịch nội ngôn thành sự có đông con, nhiều cháu. Do vậy tương đương tiếng Anh gần nhất là *fertility* hay *productivity*. Trên cơ sở phân tích tương tự, *lộc* (biểu tượng là người mũ cao áo dài) là sự hưng thịnh nói

chung và có thể dịch thành *prosperity*, còn *thọ* là *longevity*. Bộ tượng tam đa, Phúc - Lộc - Thọ được dịch thành *The triple statue of the three abundances, fertility/ Productivity - Prosperity - Longevity*. Về mặt ngữ âm - âm vị học việc cả 3 từ *Fertility/ Productivity - Prosperity - Longevity* đều kết thúc bằng hậu tố *-ity*, theo chúng tôi, là một thành công lớn vì nó nói lên tính song hành của 3 khái niệm văn hóa mà 3 từ đó biểu đạt. Tuy nhiên, *phúc*, chẳng hạn, mà được dịch (nội ngôn) thành sự *có đông con, nhiều cháu* mà tương đương trong tiếng Anh là *Fertility/ Productivity* với nghĩa đen là *khả năng sinh sản* thì rõ ràng bộ lọc văn hóa đã lọc mất bớt đi cái nghĩa biểu cảm mà người Việt muốn gửi gắm vào từ đó. *Có đông con nhiều cháu* không hẳn đồng nghĩa với *khả năng sinh sản (cao)*.

2.3.6. *Tiền mừng tuổi* thường được dịch thành *Lucky money* hoặc *New-Year lucky money* với nghĩa đen là *tiền may mắn/ tiền may mắn vào dịp Năm mới*. Đây cũng là một ví dụ nữa về việc bộ lọc văn hóa đã lọc mất một nội dung đặc trưng văn hóa Việt Nam. Tôn trọng tuổi cao là một nội dung trong hệ thống giá trị của người Việt. Tiền mừng tuổi mang nội dung giá trị đó. Tuy nhiên, trong hệ thống giá trị của người nói tiếng Anh, tuổi cao không hẳn là một yếu tố có nội dung như vậy. Thậm chí, những người nói tiếng Anh còn tránh nói đến tuổi, xem đó là một điều cấm kỵ trong giao tiếp. Trong mô hình văn hóa của họ, việc tăng lên một tuổi không hề là một điều đáng mừng (nếu không muốn nói là một điều không may). Đây là chưa nói đến tập quán dùng tiền để mừng vào dịp năm mới cũng không hề tồn tại trong nền văn hóa của người nói tiếng Anh. Do vậy, khi dịch *tiền mừng tuổi* thành *tiền may mắn* mà tương đương trong tiếng Anh là *lucky money* hoặc *New-Year lucky money* là đã buộc phải loại trừ yếu tố tôn trọng tuổi, xem việc tăng lên một tuổi là đáng mừng, trong *tiền mừng tuổi* và chỉ giữ lại mục đích ngữ dụng của nó là để *chúc may mắn* mà thôi.

3. Kết luận

Tóm lại, mỗi ngôn ngữ đều tồn tại trên cơ sở một nền văn hóa nhất định nên dịch các khái niệm văn hóa luôn là một thách thức, là vấn đề gây nhiều tranh cãi. Trên thực tế, đây chính là một trong những vấn đề thuộc *tính bất khả dịch* (untranslatability). Tuy nhiên, do nhiều lí do thực tế, việc dịch vẫn phải được đặt ra như một thách thức. Bài viết trên đây là một nỗ lực ban đầu nhằm lí giải mối liên hệ giữa ngữ nghĩa học tri nhận và bộ lọc văn hóa của Jiliane House trong việc biểu đạt bằng tiếng Anh một số khái niệm văn hóa đặc trưng Việt Nam (Vietnamese culture-specific items). Để làm cơ sở cho việc phân tích, bài viết nhìn lại một cách khái quát những lí thuyết như ngữ nghĩa học tri nhận, thành ngữ, ẩn dụ tri nhận, và bộ lọc văn hóa ở góc độ và mức độ có liên quan đến nội dung nghiên cứu. Nội dung chủ yếu là phân phân tích mối quan hệ giữa ngữ nghĩa học tri nhận và bộ lọc văn hóa trong việc chuyển dịch 6 khái niệm đặc trưng văn hóa Việt Nam đó là *xe ôm, ô sin, ngô bao tử, cơm thừa canh cặn, bộ (tượng) tam đa, tiền mừng tuổi*. Bạn đọc hoàn toàn có thể tìm thấy sự tương tự trong nhiều ví dụ khác từ đời sống ngôn ngữ hàng ngày.

Tác giả hi vọng việc phân tích trên đây đã và sẽ giúp khẳng định một chân lí đó là: trong dịch thuật chỉ có tương đương (equivalence) không thể có tương ứng (correspondence). Nói cách khác, đã dịch là phải chấp nhận mất bớt nghĩa. Về quá trình dịch, muốn tìm được tương đương sát nhất thì phải có khả năng tương tượng được phương thức nhận biết (identify) cái được quy chiếu (reference) của người bản ngữ (ngữ đích). Phương thức nhận biết này hoàn toàn tùy thuộc vào mô hình tri nhận và mô hình văn hóa của người ngữ đích. Đây cũng là một khẳng định nữa đối với sự không thể thiếu được của yếu tố văn hóa trong chương trình đào tạo ngoại ngữ.

Do phạm vi của công trình, bài viết vẫn còn nhiều hạn chế. Về mặt lí luận, bài viết chưa có thể đề cập đến một cách thấu đáo các lí thuyết

có liên quan. Về nội dung phân tích cụ thể, công trình mới chỉ dừng ở 6 khái niệm nói trên và việc lựa chọn các khái niệm này chỉ mang tính ngẫu nhiên, chưa mang tính hệ thống nhất định.

Chúng tôi thiết nghĩ, đường hướng phân tích này có thể được sử dụng để xem xét các bản dịch đã và sẽ có với nội dung văn hóa đặc trưng. Tác giả xin trân trọng mọi ý kiến thảo luận, đóng góp, và xây dựng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Hà Nội. Nxb Giáo dục.
2. Hoàng Văn Hành (2004), *Thành ngữ học tiếng Việt*, Hà Nội. Nxb Khoa học Xã hội.
3. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
4. Lý Toàn Thắng (2009), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Hà Nội: Nxb Phương Đông.
5. Nguyễn Công Đức (1995), *Bình diện cấu trúc hình thái-ngữ nghĩa của thành ngữ tiếng Việt*, Luận án phó tiến sĩ khoa học, Viện Ngôn ngữ học.
6. Nguyễn Như Ý (1992), *Bình diện văn hóa - ngôn ngữ của nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt*, Văn hóa Dân gian.
7. Nguyễn Thiện Giáp (2008), *Từ vựng học tiếng Việt*, Hà Nội. Nxb Giáo dục.
8. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận*, Hà Nội. Nxb Khoa học Xã hội.
9. Trần Văn Cơ (2010), *Việt ngữ học tri nhận: Phác thảo một hướng nghiên cứu tiếng Việt*, Ngôn ngữ, số 11, 33-45.

Tiếng Anh

10. Fernando, C. (1996), *Idioms and Idiomaticity*, Oxford: Oxford University Press.
11. Fisherman, J. (1970) *Sociolinguistics: A Brief introduction*. Rowley, Mass.: Newbury House
12. Grant, L. E. & Bauer, L. (2004), *Criteria for re-defining idioms: Are we barking up the wrong tree?* Applied Linguistics, 25, 38-61.
13. House, J. (1997), *Translation quality assessment: A model revisited*. Tubingen: Niemeyer.
14. Katz, J. J. & Postal, P. (1963), *The semantic interpretation of idioms and sentences containing them*, MIT research laboratory of electronic quarterly progress report, 70, 275-282.
15. Lakoff, G. (1987), *Women, fire, and dangerous things: What categories reveal about the mind*, Chicago: The University of Chicago Press.
16. Lakoff, G. & Turner, M. (1989). *More than cool reason: A field guide to poetic metaphor*, Chicago: The University of Chicago Press.
17. Makkai, A. (1972), *Idiom structures in English*, Michigan: The Mouton.
18. Nord, C. (1991), *Text analysis in translation: Theory, methodology and didactic application of a model for translation-oriented text analysis*, Amsterdam, New York: Rodopi, 2nd. revised edition.
19. Ronald W. L. (1987), *Foundations of cognitive grammar*, Volume I, Theoretical Prerequisites. Stanford, California: Stanford University Press, ISBN 0-8047-1261-1.
20. Ronald W. L. (1991), *Concept, image, and symbol: The cognitive basis of grammar*. Berlin & New York: Mouton de Gruyter, ISBN 3-11-012863-2, ISBN 0-89925-820-4.
21. Ronald W. L. (1999), *Grammar and conceptualization*. Berlin & New York: Mouton de Gruyter, ISBN 3-11-016603-8.
22. Ronald W. L. (2008), *Cognitive grammar: A basic introduction*. New York: Oxford University Press, ISBN 978-0-19-533196-7.
23. Rosch, E. (1977), *Human categorization*, in Warren, Neil, ed., *Advances in Cross-Cultural Psychology*, 1, 1-72. Academic Press.
24. Talmy, L. (2001), *Toward a cognitive semantics, volume 1: Concept structuring systems*, Cambridge: the MIT Press.
25. Venuti, L., (ed.) (1992), *Rethinking translation: Discourse, subjectivity, ideology* (anthology of essays). London and New York: Routledge
26. Weinreich, U. (1969), *Problems in the analysis of idioms*, in J. Pulvel (Ed.), *Substance and Structure of Language*, Berkeley, CA: University of California Press.
27. Wood, M. M. (1981), *A definition of idiom*, Bloomington: Indiana University Linguistics Club.